

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán 6 tháng năm 2022	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2022	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng năm 2022	6 - 7
Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng năm 2022	10 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,120,041,405,347	2,058,422,189,247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	30,557,529,547	2,966,164,728
1. Tiền	111		30,557,529,547	2,966,164,728
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,365,955,000,000	1,315,255,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,055,000,000	1,055,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		(600,000,000)	(600,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,365,500,000,000	1,314,800,000,000
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	87,493,343,650	113,253,529,662
1. Phải thu khách hàng	131		87,449,726,356	87,774,959,714
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73,410,258,376	55,196,844,931
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		75,359,194,136	119,007,560,235
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(148,761,379,479)	(148,761,379,479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35,544,261	35,544,261
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	628,360,540,779	626,579,323,511
1. Hàng tồn kho	141		628,360,540,779	626,579,323,511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	7,674,991,371	368,171,346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		161,830,032	298,818,279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		7,513,161,339	69,353,067
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,141,688,347,851	2,040,565,469,771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		536,314,183,138	453,653,286,428
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		14,500,000	14,500,000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		536,299,683,138	453,638,786,428
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		259,682,094,638	272,042,515,125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	259,682,094,638	272,042,515,125
- Nguyên giá	222		791,152,764,081	791,090,764,081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(531,470,669,443)	(519,048,248,956)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)		
- Nguyên giá	228		2,725,170,638	2,725,170,638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,725,170,638)	(2,725,170,638)
III. Bất động sản đầu tư	230		39,634,893,928	40,956,764,877
- Nguyên giá	231		45,257,037,009	45,257,037,009
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5,622,143,081)	(4,300,272,132)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132,993,827,868	132,896,072,867
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	132,993,827,868	132,896,072,867
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	1,073,296,265,512	1,073,296,265,512
1. Đầu tư vào công ty con	251		646,188,127,898	646,188,127,898
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		636,106,072,921	636,106,072,921
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		942,000,000	942,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(209,939,935,307)	(209,939,935,307)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99,767,082,767	67,720,564,962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		99,767,082,767	67,720,564,962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,261,729,753,198	4,098,987,659,018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		731,043,784,117	558,821,101,269
I. Nợ ngắn hạn	310		731,043,784,117	558,821,101,269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.9)	63,216,018,640	114,276,663,944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.9)	29,884,511,317	41,338,377,451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.11)	114,534,102,146	267,284,772,233
4. Phải trả người lao động	314	(5.9)	13,409,152,182	36,085,447,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.9)	1,226,016,551	9,979,291,619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.9)	17,807,423,825	18,203,790,331
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.9)	23,871,373,789	27,418,026,534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.10)	425,524,317,854	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		41,570,867,813	44,234,731,753
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.12)	3,530,685,969,081	3,540,166,557,749
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,530,685,969,081	3,540,166,557,749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,473,805,336,587	3,473,805,336,587
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,194,663,413	66,361,221,162
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,685,969,081	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,261,729,753,198	4,098,987,659,018

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



VÕ THANH TRÚC

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số TM	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	666,493,744,583	728,567,187,446
2. Các khoản giảm trừ	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10 (6.1)	666,493,744,583	728,567,187,446
4. Giá vốn hàng bán	11 (6.2)	500,421,791,065	554,533,332,289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	166,071,953,518	174,033,855,157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 (6.3)	19,047,734,107	9,533,968,516
7. Chi phí tài chính	22 (6.4)	4,763,607,555	1,808,479,793
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4,672,626,089	929,359,331
8. Chi phí bán hàng	24 (6.5)	50,276,737,088	52,802,668,329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (6.6)	98,620,098,647	100,986,544,443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	31,459,244,335	27,970,131,108
11. Thu nhập khác	31 (6.7)	6,086,734,430	4,246,856,874
12. Chi phí khác	32 (6.8)	331,483,420	154,822,573
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5,755,251,010	4,092,034,301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37,214,495,345	32,062,165,409
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 (6.9)	6,528,526,264	7,411,509,101
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	30,685,969,081	24,650,656,308

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN THỊ BÍCH LÊ


TRẦN HỮU ĐỨC


VÕ THANH TRÚC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37,214,495,345	32,062,165,409
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13,744,291,436	12,376,935,058
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16,786,010,974)	(10,931,041,918)
Chi phí lãi vay	06	4,672,626,089	929,359,331
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38,845,401,896	34,437,417,880
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(90,419,444,430)	(105,255,977,938)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,781,217,268)	141,712,791,344
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(132,001,245,984)	56,860,975,471
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(31,909,529,558)	2,056,698,725
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,684,320,889)	(929,359,331)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,382,282,827)	(10,000,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	260,263,609	108,025,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2,454,073,693)	(46,382,036,387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(227,526,449,144)	72,608,534,764
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(354,985,991)	(3,264,302,736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,704,580,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(750,200,000,000)	(1,091,500,625,900)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	699,500,000,000	672,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	45,511,921,267	17,411,888,681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,543,064,724)	(403,648,459,955)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(90,000,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	425,524,317,854	334,945,697,168
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164,863,439,167)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	260,660,878,687	244,945,697,168
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	27,591,364,819	(86,094,228,023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,966,164,728	108,613,570,133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	30,557,529,547	22,519,342,110

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



VÕ THANH TRÚC

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC CỦA TCT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2022)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	22,797,584,867	80,602,627,711	85,776,103,676	17,624,108,902
- Văn phòng Tổng công ty		22,464,486,440	80,038,672,951	84,880,259,007	17,622,900,384
- Công ty XNK Biên Hòa		333,098,427	563,954,760	895,844,669	1,208,518
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	4,598,960,174	4,598,960,174	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	4,598,960,174	4,598,960,174	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	109,804,553,565	403,279,698,489	421,185,182,001	91,899,070,053
- Văn phòng Tổng công ty		109,804,553,565	403,279,698,489	421,185,182,001	91,899,070,053
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	6,276,226,861	15,893,412,606	26,486,267,168	(4,316,627,701)
- Văn phòng Tổng công ty		6,276,226,861	15,893,412,606	26,486,267,168	(4,316,627,701)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	1,855,972,592	6,528,526,264	3,382,282,827	5,002,216,029
- Văn phòng Tổng công ty		1,855,972,592	6,528,526,264	3,382,282,827	5,002,216,029
6. Tiền thuế đất	16	-	295,562,665	295,562,665	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	295,562,665	295,562,665	-
- Công ty XNK Biên Hòa					-
7. Tiền thuê đất	17	(67,646,981)	8,525,407,766	8,652,588,337	(194,827,552)
- Văn phòng Tổng công ty		-	8,399,914,598	8,399,914,598	-
- Công ty XNK Biên Hòa		(67,646,981)	125,493,168	252,673,739	(194,827,552)
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	335,187,424	3,712,532,815	4,040,719,163	7,001,076
- Văn phòng Tổng công ty		336,893,510	3,712,532,815	4,040,719,163	8,707,162
- Công ty XNK Biên Hòa		(1,706,086)			(1,706,086)
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	126,213,540,838	2,623,796,204	131,837,337,042	(3,000,000,000)
Tđó:-Thuế môn bài		-	4,000,000	4,000,000	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	3,000,000	3,000,000	-
- Công ty XNK Biên Hòa		-	1,000,000	1,000,000	-
-Lợi nhuận phải nộp NS		121,696,881,418	-	124,696,881,418	(3,000,000,000)
- Văn phòng Tổng công ty		121,696,881,418		124,696,881,418	(3,000,000,000)
-Thuế Khác, phí, lệ phí		-	-	-	-
- Văn phòng Tổng công ty		-			-
-Thuế TNNN		4,516,659,420	2,619,796,204	7,136,455,624	-
- Văn phòng Tổng công ty		4,516,659,420	2,619,796,204	7,136,455,624	-
TỔNG CỘNG		267,215,419,166	526,060,524,694	686,255,003,053	107,020,940,807

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

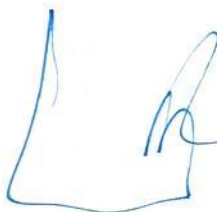
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



VÕ THANH TRÚC

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (tên nước ngoài "Dong Nai Food Industrial Corporation", tên viết tắt là "DOFICO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.473.805.336.587 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất thuốc lá

Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cà nhân hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	3,600,118,320	1,151,267,856
Tiền gửi ngân hàng	17,157,411,227	1,814,896,872
Tiền đang chuyển	9,800,000,000	0
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	30,557,529,547	2,966,164,728

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng	87,449,726,356	87,774,959,714
Trả trước cho người bán	73,410,258,376	55,196,844,931
Các khoản phải thu khác	75,359,194,136	119,007,560,235
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	(148,761,379,479)	(148,761,379,479)
Tài sản thiếu chờ xử lý	35,544,261	35,544,261
Cộng	87,493,343,650	113,253,529,662

5.3. Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	472,463,553,054	514,683,643,011
Công cụ dụng cụ	48,232,697,562	48,892,290,053
Chi phí SXKD dở dang	21,338,369,702	17,184,892,221
Thành phẩm	70,790,429,146	28,898,007,686
Hàng hóa	4,968,925,835	8,219,096,087
Hàng gửi đi bán	10,566,565,480	8,701,394,453
Cộng giá gốc hàng tồn kho	628,360,540,779	626,579,323,511
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	628,360,540,779	626,579,323,511

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	161,830,032	298,818,279
Thuế GTGT được khấu trừ	7,513,161,339	69,353,067
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7,674,991,371	368,171,346
Cộng		

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	289,291,422,273	396,539,217,553	59,284,716,447	45,930,978,808	44,429,000	791,090,764,081
Tăng trong năm	-	-	-	62,000,000	-	62,000,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	289,291,422,273	396,539,217,553	59,284,716,447	45,992,978,808	44,429,000	791,152,764,081
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	132,711,236,727	303,446,454,546	52,174,594,257	30,671,534,426	44,429,000	519,048,248,956
Tăng trong năm	3,720,663,204	5,508,609,596	903,615,045	2,289,532,642	-	12,422,420,487
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	136,431,899,931	308,955,064,142	53,078,209,302	32,961,067,068	44,429,000	531,470,669,443
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	156,580,185,546	93,092,763,007	7,110,122,190	15,259,444,382	-	272,042,515,125
Tại ngày cuối năm	152,859,522,342	87,584,153,411	6,206,507,145	13,031,911,740	-	259,682,094,638

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	<u>2,548,138,792</u>	<u>177,031,846</u>	<u>2,725,170,638</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846.00	2,725,170,638
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	<u>2,548,138,792</u>	<u>177,031,846</u>	<u>2,725,170,638</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	45,257,037,009	45,257,037,009
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	<u>45,257,037,009</u>	<u>45,257,037,009</u>
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	4,300,272,132	4,300,272,132
Tăng trong năm	1,321,870,949	1,321,870,949
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	<u>5,622,143,081</u>	<u>5,622,143,081</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>40,956,764,877</u>	<u>40,956,764,877</u>
Tại ngày cuối năm	<u>39,634,893,928</u>	<u>39,634,893,928</u>

5.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Các công trình tại Tổng công ty	188,174,401	188,174,400
Dự án khu dân cư Bửu Long	29,617,498,472	29,617,498,472
Dự án khu NN ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	18,975,659,803	18,975,659,803
Dự án 3B - Argropark	73,865,491,265	73,767,736,265
Vườn cao su tại xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	3,716,330,667	3,716,330,667

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Dự án 3C - Argropark	3,139,815,236	3,139,815,236
Chi phí đầu tư dự án trung tâm thương mại Biên Hòa	3,490,858,024	3,490,858,024
Cộng	132,993,827,868	132,896,072,867

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022
Đầu tư vào công ty con	646,188,127,898	(1)	646,188,127,898
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (2)	636,106,072,921	(2)	625,843,286,000
Đầu tư dài hạn khác	942,000,000	(3)	942,000,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1,283,236,200,819		1,272,973,413,898
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	209,939,935,307	(4)	209,939,935,307
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1,073,296,265,512		1,063,033,478,591

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28,847,140,000	
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72,108,000,000	
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31,684,651,800	6,337,492,801
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33,100,880,000	
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17,829,456,098	389,216,994
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	115,236,000,000	
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	347,382,000,000	58,979,905,218
Cộng	646,188,127,898	65,706,615,013

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Quốc tế Bourbon (Big C)	88,331,040,000	
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	230,300,000,000	
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	15,443,000,000	
Công ty TNHH Bochang Donatours	66,816,246,000	56,394,198,964
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco	90,000,000,000	
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89,643,000,000	42,529,121,330
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10,262,786,921	
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40,310,000,000	40,310,000,000
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	636,106,072,921	144,233,320,294

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty CP Sản xuất Thương Mại dịch vụ Đồng Nai

5.10. Các khoản phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả người bán	63,216,018,640	114,276,663,944
Người mua trả tiền trước	29,884,511,317	41,338,377,451
Chi phí phải trả	1,226,016,551	9,979,291,619
Phải trả người lao động	13,409,152,182	36,085,447,404

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Doanh thu chưa thực hiện	17,807,423,825	18,203,790,331
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41,570,867,813	44,234,731,753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,871,373,789	27,418,026,534
Cộng	190,985,364,117	291,536,329,036

5.11. Các khoản vay và nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn	425,524,317,854	0

(*) Chi tiết như sau:

	Số tiền
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC CN HCM	67,920,000,000
Vay ngắn hạn NH Wooribank VN CN Đồng Nai	357,604,317,854
Cộng	425,524,317,854

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2022	01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	17,624,108,902	22,797,584,867
Thuế tiêu thụ đặc biệt	91,899,070,053	109,804,553,565
Thuế xuất, nhập khẩu	0	6,276,226,861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,002,216,029	1,855,972,592
Thuế khác	0	4,516,659,420
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	0	121,696,881,418
Thuế thu nhập cá nhân	8,707,162	336,893,510
Cộng	114,534,102,146	267,284,772,233

5.13. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,473,805,336,587			3,473,805,336,587
Quỹ đầu tư phát triển	66,361,221,162		40,166,557,749	26,194,663,413
Lợi nhuận sau thuế chưa phân		30,685,969,081		30,685,969,081
Cộng	3,540,166,557,749	30,685,969,081	40,166,557,749	3,530,685,969,081

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
Doanh thu bán hàng	666,493,744,583	728,567,187,446
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	666,493,744,583	728,567,187,446

(*) Chi tiết như sau:

Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của công ty VP tổng công ty	606,438,202,759
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	60,055,541,824
Cộng	666,493,744,583

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty mẹ	444,494,088,506	503,750,143,682

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Cộng	500,421,791,065	554,533,332,289
-------------	------------------------	------------------------

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
Doanh thu liên doanh liên kết, cổ tức được chia (*)	6,835,823,631	1,128,110,000
Thu lãi tiền gửi	9,950,144,813	7,708,722,281
Thu khác	42,530	236,092
Thu chênh lệch tỷ giá	2,261,723,133	696,900,143
Cộng	19,047,734,107	9,533,968,516
(*) Chi tiết như sau:		
- Doanh thu cổ tức		
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	1,235,440,000	
Lãi hoạt động liên doanh coop mart	5,600,383,631	
	6,835,823,631	

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
Chi phí lãi vay	4,672,626,089	929,359,331
Chi phí chuyển nhượng đầu tư TC	2,515,666	196,644,160
Chi phí khác	0	508,943,202
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88,465,800	173,533,100
Cộng	4,763,607,555	1,808,479,793

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
Chi phí vật liệu	525,104,850	363,276,811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,668,756,367	4,663,808,088
Chi phí bán quyền	39,099,122,760	38,797,865,848
Chi phí bằng tiền khác	4,158,043,758	7,291,604,969
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,465,538	26,995,002
Chi phí nhân viên	1,812,243,815	1,659,117,611
Cộng	50,276,737,088	52,802,668,329

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
Chi phí nhân viên quản lý	40,499,673,701	46,888,546,028
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,359,433,639	3,250,724,392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,944,597,361	6,678,359,865
Thuế, phí và lệ phí	2,394,277,923	5,703,061,126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,780,023,431	24,605,607,043
Chi phí khác	8,642,092,592	13,860,245,989
Cộng	98,620,098,647	100,986,544,443

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
Thu nhập bán phế liệu	935,777,549	1,437,272,728

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	3,094,406,814	827,753,562
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	0	1,437,272,728
Thu khác	2,056,550,067	544,557,856
Cộng	6,086,734,430	4,246,856,874

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu 2022	6 tháng đầu 2021
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,131,203	16,262,406
Chi phí khác	323,352,217	138,560,167
Cộng	331,483,420	154,822,573

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 của VP tổng công ty	31,376,873,678
Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty XNK Biên Hòa	5,837,621,667
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN (cổ tức)	6,835,823,631
Chi phí loại trừ	2,263,959,608
Lợi nhuận tính thuế	32,642,631,322
Chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2022 (20%)	6,528,526,264

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 16 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ BÍCH LÊ

TRẦN HỮU ĐỨC

VÔ THANH TRÚC



Công ty: TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Kỳ: 6 tháng đầu năm 2022

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110		-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		425.524.317.854	334.945.697.168
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142		-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156		-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		267.215.419.166	175.093.653.858
8. Vốn điều lệ	200		3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		526.060.524.694	526.513.953.117
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		505.568.151.914	509.195.955.720
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		20.492.372.780	17.317.997.397
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		686.255.003.053	642.291.362.051
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		124.696.881.418	90.000.000.000
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		107.020.940.807	59.316.244.924
12. Tổng quỹ lương	622		58.968.264.109	63.716.983.679
13. Số lao động bình quân (người)	610		741	786
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		13.263.217,30	13.510.810,79

Đồng Nai, ngày tháng năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC

VỐ THẠNH TRÚC